

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện**  
**Phương án Điều tra ngành công nghiệp**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1701/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra ngành công nghiệp;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra ngành công nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 2.** Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Nguyễn Thị Hương**



**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN  
ĐIỀU TRA NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số 1402/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 11 năm 2024  
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

**I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN<sup>1</sup>**

STT	Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
2	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 8-11/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
3	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 8/2024	Vụ CNXD	Cục TTDL
4	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 9 - 10/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
5	Rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra	Tháng 10/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD
6	In tài liệu (nếu có)	Tháng 11/2024	CTK	Cục TTDL
7	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên (nếu có)	Tháng 12 năm trước	CTK	
8	Thu thập thông tin			
	<i>Kỳ tháng</i> <i>Kỳ quý</i>	Từ ngày 8-18 hàng tháng Từ ngày 8-18 tháng cuối quý	CTK	Cục TTDL
9	Kiểm tra, giám sát điều tra	Hàng tháng	Cục TTDL, CTK	Vụ CNXD

<sup>1</sup> Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi Cục thống kê.

STT	Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
10	Kiểm tra, nghiệm thu cấp tỉnh			
	<i>Kỳ tháng</i> <i>Kỳ quý</i>	Từ ngày 08-21 hàng tháng Từ ngày 08-21 tháng cuối quý	CTK	Cục TTDL, Vụ CNXD
11	Kiểm tra nghiệm thu cấp Trung ương			
	<i>Kỳ tháng</i> <i>Kỳ quý</i>	Từ ngày 08-23 hàng tháng Từ ngày 08-23 tháng cuối quý	Cục TTDL	CTK, Vụ CNXD
12	Kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu; kiểm tra biểu tổng hợp			
	<i>Kỳ tháng</i> <i>Kỳ quý</i>	Từ ngày 23-30 hàng tháng Từ ngày 23-30 tháng cuối quý	Vụ CNXD	Cục TTDL
13	Biên soạn báo cáo phân tích kết quả hàng tháng, quý	Trước ngày 01 tháng sau	Vụ CNXD	Cục TTDL

## II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL):** Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện xây dựng phiếu điều tra, rà soát, cập nhật danh sách đơn vị điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

**2. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng (Vụ CNXD):** Chủ trì xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra; kiểm tra, xử lý dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra; thực hiện tổng hợp, biên soạn, phân tích và công bố kết quả theo quy định. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan kiểm thử phần mềm; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; tập huấn nghiệp vụ điều tra; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

**3. Vụ Kế hoạch tài chính:** Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL, Vụ CNXD và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

**4. Văn phòng Tổng cục:** Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

**5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê:** Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

### **6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê)**

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố. Nội dung bao gồm: rà soát, cập nhật hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; kiểm tra, giám sát công tác thu thập thông tin; nghiệm thu và làm sạch dữ liệu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: kiểm thử các phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp trung ương.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời

cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

### III. THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

#### 1. Chọn mẫu đối với khu vực doanh nghiệp

Đối với các ngành công nghiệp cấp I, cấp II: Điều tra 100%.

**Mẫu cấp 1:** Chọn các ngành công nghiệp cấp 4 đại diện cho các ngành công nghiệp cấp 2 của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (*viết tắt là tỉnh, thành phố*).

*Dàn chọn mẫu:* Là danh sách các ngành công nghiệp cấp 4 hiện có của điều tra doanh nghiệp năm, kèm theo giá trị tăng thêm của từng ngành theo giá hiện hành (giá cơ bản)

*Phương pháp chọn mẫu:*

- Sắp xếp các ngành công nghiệp cấp 4 trong mỗi ngành công nghiệp cấp 2 theo thứ tự giảm dần từ cao nhất đến thấp nhất của chỉ tiêu giá trị tăng thêm.

- Tính tỷ trọng giá trị tăng thêm của từng ngành công nghiệp cấp 4 trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2.

- Chọn những ngành công nghiệp cấp 4 vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy những ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm cao nhất đến ngành có tỷ trọng giá trị tăng thêm cộng dồn đạt ít nhất là 75% của ngành công nghiệp cấp 2.

**Mẫu cấp 2:** Chọn sản phẩm đại diện cho các ngành công nghiệp cấp 4 được chọn ở mẫu cấp 1.

*Dàn chọn mẫu:* Là danh mục các sản phẩm thuộc ngành công nghiệp cấp 4 kèm theo giá trị sản phẩm được sản xuất trong doanh nghiệp năm.

Căn cứ vào kết quả điều tra doanh nghiệp năm về sản phẩm sản xuất của các cơ sở (gồm cả cơ sở thuộc doanh nghiệp có hoạt động chính là công nghiệp và cơ sở thuộc doanh nghiệp có hoạt động chính là các ngành kinh tế khác), tổng hợp danh mục các sản phẩm, số lượng sản xuất và giá trị của từng sản phẩm cho từng ngành công nghiệp cấp 4.

*Phương pháp chọn mẫu:*

- Sắp xếp các sản phẩm của từng ngành công nghiệp cấp 4 theo thứ tự giảm dần từ cao nhất đến thấp nhất của giá trị sản phẩm.

- Tính tỷ trọng giá trị của từng sản phẩm trong tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành (giá cơ bản) của ngành công nghiệp cấp 4.

- Chọn các sản phẩm vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy những sản phẩm có tỷ trọng giá trị sản xuất lớn nhất đến sản phẩm có tỷ trọng cộng dồn đạt ít nhất là 75%.

**Mẫu cấp 3:** Chọn cơ sở sản xuất ra các sản phẩm trong danh mục điều tra.

*Dàn chọn mẫu:* Là danh sách các cơ sở sản xuất ra sản phẩm đã được chọn vào mẫu điều tra ở mẫu cấp 2, kèm theo sản lượng sản xuất.

*Phương pháp chọn mẫu:*

- Sắp xếp các cơ sở có sản xuất sản phẩm của năm gốc theo thứ tự giảm dần từ cơ sở sản xuất có khối lượng sản phẩm sản xuất cao nhất đến cơ sở sản xuất có khối lượng sản phẩm sản xuất thấp nhất (khối lượng sản phẩm sản xuất tính theo đơn vị hiện vật).

- Tính tỷ trọng khối lượng sản phẩm sản xuất của từng cơ sở trong tổng khối lượng sản phẩm sản xuất của các cơ sở.

- Chọn các cơ sở vào mẫu điều tra theo nguyên tắc lấy từ cơ sở có tỷ trọng khối lượng sản phẩm cao nhất đến cơ sở có tỷ trọng cộng dồn khối lượng sản phẩm đạt ít nhất 75% tổng khối lượng của sản phẩm được chọn mẫu.

Mẫu chọn đối với cấp toàn quốc và cấp tỉnh, thành phố thống nhất chung một phương pháp chọn mẫu.

Để đảm bảo tính thống nhất giữa dàn mẫu và số liệu điều tra của từng tỉnh, thành phố với dàn mẫu và số liệu chung toàn quốc, yêu cầu chọn mẫu các cơ sở sản xuất của tỉnh, thành phố chú ý ưu tiên đối với các cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc. Cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc là những cơ sở có tỷ trọng khối lượng sản phẩm sản xuất lớn và nằm trong danh sách các cơ sở có tỷ trọng cộng dồn khối lượng sản phẩm sản xuất từ cao nhất đến thấp nhất đạt từ 75% trở lên (tính chung cho toàn quốc).

Nguyên tắc bổ sung thêm các cơ sở trọng điểm, đại diện cho toàn quốc nhưng không có trong danh sách các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra của tỉnh, thành phố như sau:

Nếu cơ sở sản xuất thuộc mẫu toàn quốc không được chọn vào mẫu điều tra của tỉnh, thành phố thì bổ sung cơ sở này vào danh sách các cơ sở điều tra của tỉnh, thành phố.

Tổng hợp các cơ sở được chọn ở mẫu cấp 3 là danh sách các cơ sở sản xuất được điều tra hằng tháng của tỉnh, thành phố.

## **2. Chọn mẫu đối với cơ sở công nghiệp cá thể**

*Xác định cỡ mẫu*

Cỡ mẫu được tính chung cho huyện, quận theo số lượng cơ sở hiện có và theo tỷ lệ mẫu của mỗi huyện, quận như sau:

- Dưới 100 cơ sở, chọn 20%;
- Từ 100 – dưới 150, chọn 17%;
- Từ 150 – dưới 200, chọn 15%;
- Từ 200 – dưới 300, chọn 12%;
- Từ 300 – dưới 400, chọn 9%;

- Từ 400 – dưới 600, chọn 6%;
- Từ 600 – dưới 900, chọn 4%;
- Từ 900 – dưới 1200, chọn 3%;
- Từ 1200 – dưới 1500, chọn 2,5%;
- Từ 1500 – dưới 2000, chọn 2%;
- Từ 2000 – dưới 5000, chọn 1,5%;
- Từ 5000 trở lên chọn 1%.

Cỡ mẫu được xác định chung cho huyện, quận theo tỷ lệ trên, nhưng số lượng mẫu của mỗi huyện, quận nhỏ nhất không dưới 20 cơ sở và lớn nhất không quá 45 cơ sở.

#### *Phân bổ mẫu*

Số lượng mẫu điều tra cá thể của huyện, quận được phân bổ cho các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm được chọn vào mẫu điều tra (nguyên tắc chọn các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm xem ở mục 2.3). Cơ sở để phân bổ mẫu cho các ngành công nghiệp cấp 2 trọng điểm căn cứ vào tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 của huyện, quận.

Tỷ lệ phân bổ mẫu tính theo công thức sau:

$$d_i = \frac{2d_{1i} + d_{2i}}{3}$$

$d_i$ : Là tỷ lệ phân bổ mẫu của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

$d_{1i}$ : Là tỷ trọng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp cấp 2 năm gốc được chọn điều tra.

$d_{2i}$ : Là tỷ trọng số cơ sở của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

Sau khi đã tính được cỡ mẫu ( $n$ ) và tỷ lệ phân bổ mẫu ( $d_i$ ), tiến hành phân bổ cỡ mẫu chung của huyện, quận cho từng ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra như sau:

$$n_i = \frac{n \cdot d_i}{\sum d_i}$$

$n_i$ : Là cỡ mẫu của ngành công nghiệp cấp 2 được chọn điều tra.

$n$ : Là cỡ mẫu của cả huyện, quận.

$d_i$ : Là tỷ lệ phân bổ mẫu của ngành cấp 2 được chọn điều tra.

$\sum d_i$ : Là tổng các tỷ lệ phân bổ mẫu của các ngành cấp 2 có điều tra.

*Ví dụ:* Về xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu cơ sở công nghiệp cá thể cho cuộc điều tra hằng tháng của huyện X như sau:

Theo số liệu điều tra cá thể năm 2022 của huyện X:

- Tổng số cơ sở của huyện: 5500 cơ sở.

- Giá trị sản xuất là 7500 triệu đồng.

Số cơ sở và giá trị sản xuất theo giá hiện hành của từng ngành công nghiệp cấp 2 như sau:

	Số cơ sở		Giá trị sản xuất	
	Số cơ sở	Tỷ trọng (%)	GTSX (Triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
<b>Tổng số</b>	<b>5500</b>	<b>100,0</b>	<b>7500</b>	<b>100,0</b>
+ Khai thác quặng kim loại	153	2,78	400	5,33
+ Sản xuất, chế biến thực phẩm	1528	27,78	3000	40,00
+ Dệt	382	6,94	100	1,33
+ Sản xuất trang phục	1910	34,72	1500	20,00
+ SX giấy và sản phẩm từ giấy	917	16,67	1000	13,34
+ Sản xuất kim loại	76	1,39	500	6,67
+ Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	458	8,33	700	9,33
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	76	1,39	300	4,00

- Căn cứ vào nguyên tắc chọn mẫu các ngành công nghiệp cấp 2, các ngành công nghiệp của huyện X được chọn vào mẫu là:

- + Khai thác quặng kim loại
- + Sản xuất, chế biến thực phẩm
- + Sản xuất trang phục
- + SX giấy và sản phẩm từ giấy
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước

Tiến hành phân bổ mẫu cho các ngành như sau:

a/ Xác định cỡ mẫu: Huyện X có 5500 cơ sở, thuộc nhóm có tỷ lệ mẫu 1%.

$$n = 5500 \times 0,01 = 55$$

Theo quy định cỡ mẫu lớn nhất không quá 45, vậy mẫu của huyện X là 45.

b/ Tính tỷ lệ phân bổ mẫu:

- + Khai thác quặng kim loại =  $[2,78 + (5,33 \times 2)] / 3 = 4,48$
- + Sản xuất, chế biến thực phẩm =  $[27,78 + (40,00 \times 2)] / 3 = 35,93$
- + Sản xuất trang phục =  $[34,72 + (20,00 \times 2)] / 3 = 24,91$
- + SX giấy và sản phẩm từ giấy =  $[16,67 + (13,34 \times 2)] / 3 = 14,45$
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước =  $[1,39 + (4,00 \times 2)] / 3 = 3,13$

c/ Phân bổ mẫu:



- + Khai thác quặng KL =  $(45 \times 4,48) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 2$
- + SX, CB thực phẩm =  $(45 \times 35,93) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 19$
- + Sản xuất trang phục =  $(45 \times 24,91) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 14$
- + SX giấy và từ giấy =  $(45 \times 14,45) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 8$
- + KT, XL và CC nước =  $(45 \times 3,13) / (4,48 + 35,93 + 24,91 + 14,45 + 3,13) = 2$

#### *Phương pháp chọn mẫu*

Mẫu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể hàng tháng được chọn theo 3 cấp:

**Mẫu cấp 1:** Chọn các ngành công nghiệp cấp 2 đại diện cho các ngành CN cấp 1 của huyện, quận.

- Sắp xếp các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp cấp 1 của huyện, quận theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực cá thể.

- Tính tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 2 trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 1.

- Chọn những ngành công nghiệp có tỷ trọng cao nhất đến các ngành tiếp theo cho đến ngành có tỷ trọng giá trị sản xuất cộng dồn đạt ít nhất 75%. Những ngành công nghiệp cấp 2 nói trên được chọn mẫu điều tra cho các ngành công nghiệp cấp 1 của huyện, quận.

**Mẫu cấp 2:** Chọn xã, phường đại diện cho sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 được chọn mẫu.

Trong mỗi ngành công nghiệp cấp 2 được điều tra, chọn các xã, phường có giá trị sản xuất chiếm tỷ trọng lớn trong ngành. Các xã, phường được chọn phải đảm bảo chiếm ít nhất 70% giá trị sản xuất của ngành đó trong huyện, quận. Trong trường hợp không tính được theo giá trị sản xuất thì dựa vào kinh nghiệm phân tích và đánh giá chuyên gia để lựa chọn các xã, phường có sản xuất tập trung của ngành đó vào mẫu điều tra cấp 2 của huyện, quận.

**Mẫu cấp 3:** Chọn cơ sở sản xuất đại diện cho mỗi ngành công nghiệp cấp 2.

Trong các xã, phường được chọn điều tra, tiến hành lập danh sách các cơ sở theo ngành công nghiệp cấp 2 đã được chọn ở mẫu cấp 1.

*Lưu ý:* Nếu 1 xã, phường được chọn điều tra cho nhiều ngành công nghiệp cấp 2 thì lập danh sách các cơ sở cho tất cả các ngành công nghiệp cấp 2 được chọn mẫu.

*Ví dụ:* Xã A được chọn đại diện cho 3 ngành: Chế biến thực phẩm, sản xuất trang phục và ngành sản xuất giấy, khi lập danh sách các cơ sở sản xuất phải lập đầy đủ 3 danh sách cho cả 3 ngành.

Tổng hợp danh sách các cơ sở sản xuất theo ngành công nghiệp cấp 2 của các xã, phường được chọn và sắp xếp các cơ sở theo thứ tự giảm dần của doanh thu cho từng xã, phường.

Sau khi đã có danh sách các cơ sở theo từng ngành công nghiệp cấp 2 của tất cả các xã, phường được chọn mẫu, tiến hành chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều với khoảng cách lấy mẫu là hệ số giữa tổng số cơ sở trong danh sách chọn mẫu ( $N_i$ ) chia cho cỡ mẫu được chọn ( $n_i$ ).

*Ví dụ:* Tổng số cơ sở trong danh sách là 30 ( $N_i=30$ ), cỡ mẫu được chọn theo phân bổ ở mục (3) là 5 ( $n_i=5$ ), thì khoảng cách lấy mẫu là:  $30 : 5 = 6$ . Nghĩa là cứ 6 cơ sở chọn 1 cơ sở vào mẫu điều tra.

Nếu cơ sở mẫu thứ nhất được chọn có số thứ tự trong danh sách là 3 thì:

$$n_1 = 3$$

$$n_2 = 3 + 6 = 9 \text{ (cơ sở có số thứ tự là 9)}$$

$$n_3 = 9 + 6 = 15 \text{ (cơ sở có số thứ tự là 15)}$$

$$n_4 = 15 + 6 = 21 \text{ (cơ sở có số thứ tự là 21)}$$

$$n_5 = 21 + 6 = 27 \text{ (cơ sở có số thứ tự là 27)}$$

Số thứ tự của mẫu thứ nhất là số thứ tự trung bình của tổ thứ nhất. Ví dụ tổ thứ nhất có 6 đơn vị thì thứ tự trung bình là 3, nếu tổ thứ nhất có 7 đơn vị thì thứ tự trung bình là 4.

***Chọn mẫu điều tra cơ sở công nghiệp cá thể của các huyện, quận do Cục Thống kê tỉnh, thành phố chọn và gửi về cho các huyện, quận để điều tra thường xuyên theo đúng quy định của phương án điều tra.***

#### **IV. QUY TRÌNH BỔ SUNG SẢN PHẨM MỚI**

Để phản ánh kịp thời yếu tố tăng trưởng do tăng mới của sản xuất công nghiệp hằng tháng sẽ tiến hành bổ sung mẫu mới cơ sở, sản phẩm, ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 vào mẫu điều tra đã chọn đối với cấp tỉnh, thành phố theo quy trình sau:

##### **1. Bổ sung cơ sở mới (sản phẩm đã được chọn mẫu)**

###### **1.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung cơ sở mới**

Cơ sở được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng: Là những cơ sở sản xuất ra các sản phẩm thuộc mẫu điều tra đã chọn tại thời điểm xem xét bổ sung cơ sở vào mẫu.

*Cơ sở được chọn mẫu bổ sung gồm:*

- + Những cơ sở mới xuất hiện hoặc sau lần bổ sung gần nhất.
- + Những cơ sở đã có trước đó, nhưng chưa được chọn vào mẫu vì quy mô nhỏ, nay mở rộng sản xuất đạt quy mô lớn cần phải bổ sung vào mẫu điều tra.
- + Những cơ sở đã được chọn mẫu cho sản phẩm khác, nhưng có phát sinh sản phẩm mới, mà sản phẩm đó lại có trong danh mục điều tra của tỉnh, thành phố.

Những cơ sở mới của các sản phẩm ngoài mẫu sẽ được xem xét bổ sung ở phần bổ sung sản phẩm, bổ sung ngành công nghiệp cấp 4 hoặc bổ sung ngành công nghiệp cấp 2.

### **1.2. Điều kiện bổ sung cơ sở mới**

Tổng khối lượng của 1 loại sản phẩm sản xuất ra do năng lực mới tăng **trong 1 tháng** chiếm từ 10% trở lên so với tổng khối lượng sản phẩm đó của mẫu điều tra.

Trường hợp tăng mới các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh xuất hiện ở nhiều ngành, nhiều sản phẩm có mức độ đồng đều nhau (không tập trung vào một số ít sản phẩm), thì tỷ lệ khối lượng do năng lực tăng mới sản xuất ra có thể được xem xét từ 5% trở lên.

Trường hợp cơ sở đã có ở trong mẫu điều tra (mẫu chọn cho sản phẩm khác) thì không cần điều kiện tỷ lệ trên, nếu sản xuất thêm sản phẩm trong danh mục mẫu sẽ được bổ sung.

### **1.3. Phương pháp bổ sung cơ sở mới**

Chọn những cơ sở có tỷ trọng sản phẩm sản xuất chiếm lớn nhất cho đến cơ sở có tỷ trọng cộng dồn đạt 80% trở lên trong tổng khối lượng sản phẩm sản xuất của các cơ sở mới thì dừng lại.

## **2. Bổ sung sản phẩm mới (thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu)**

### **2.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung sản phẩm mới**

Sản phẩm mới được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng là những sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp cấp 4 đã được chọn mẫu tại thời điểm xem xét bổ sung sản phẩm vào mẫu.

*Sản phẩm được chọn mẫu bổ sung gồm:*

- + Những sản phẩm mới xuất hiện hoặc sau lần bổ sung gần nhất.
- + Những sản phẩm đã có trước đó, nhưng chưa được chọn vào mẫu vì quy mô nhỏ, nay mở rộng sản xuất đạt quy mô lớn cần phải bổ sung vào mẫu.

Những sản phẩm mới của các ngành công nghiệp cấp 4 ngoài mẫu được xem xét ở phần bổ sung ngành công nghiệp cấp 4.

### **2.2. Điều kiện bổ sung sản phẩm mới**

Tổng giá trị của các sản phẩm do năng lực mới sản xuất ra **trong 1 tháng** của ngành công nghiệp cấp 4 được chọn mẫu bằng 10% trở lên so với tổng giá trị sản phẩm tiêu thụ của mẫu điều tra thuộc ngành cấp 4 đó.

Trường hợp các sản phẩm mới trên địa bàn tỉnh, thành phố xuất hiện ở nhiều ngành có mức độ đồng đều nhau (không tập trung vào một số ít ngành), thì tỷ lệ giá trị sản phẩm do năng lực tăng mới sản xuất ra có thể được xem xét từ 5% trở lên.

### *Phương pháp chọn sản phẩm mới*

Chọn các sản phẩm có tỷ trọng giá trị lớn nhất cho đến sản phẩm cuối cùng có tỷ trọng cộng dồn đạt từ 80% trở lên trong tổng giá trị các sản phẩm mới.

### **2.3. Công thức tính chỉ số ngành cấp 4 sau khi bổ sung sản phẩm mới**

$$I_{qN4} = \frac{\sum_1^n (I_{qn} \times W_{qn}) + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m.BC}}{\sum_1^n W_{qn} + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m.SS}}$$

Trong đó:

$I_{qN4}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N.

$I_{qn}$ : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

$W_{qn}$ : Là quyền số của sản phẩm thứ n.

$VA_{bqm}$ : Là giá trị tăng thêm bình quân trên 1 đơn vị của sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu.

$Q_{m.BC}$ : Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu tại kỳ báo cáo.

$Q_{m.SS}$ : Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 đã được chọn mẫu tại kỳ so sánh (*nếu phát sinh*).

## **3. Bổ sung ngành cấp 4 mới (thuộc ngành cấp 2 đã được chọn mẫu)**

### **3.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung ngành cấp 4 mới**

Ngành cấp 4 được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng là những ngành công nghiệp cấp 4 thuộc các ngành công nghiệp cấp 2 tại thời điểm xem xét bổ sung vào mẫu.

*Ngành công nghiệp cấp 4 được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng gồm:*

+ Những ngành công nghiệp cấp 4 mới xuất hiện sau năm gốc hoặc sau lần bổ sung gần nhất.

+ Những ngành cấp 4 đã có trước đó, nhưng chưa được chọn vào mẫu vì quy mô nhỏ, nay mở rộng sản xuất đạt quy mô lớn, cần phải bổ sung vào mẫu.

Những ngành công nghiệp cấp 4 mới thuộc các ngành công nghiệp cấp 2 ngoài mẫu được xem xét ở phần bổ sung ngành công nghiệp cấp 2.

### **3.2. Điều kiện bổ sung ngành cấp 4 mới**

Tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 4 chưa được chọn vào mẫu **trong 1 tháng** so với tổng giá trị tăng thêm bình quân 1 tháng của ngành công nghiệp cấp 2 của tỉnh, thành phố ở năm trước phải bằng hoặc lớn hơn tỷ trọng quyền số của ngành cấp 4 thấp nhất trong mẫu điều tra của ngành cấp 2 đó ở năm gốc.

### 3.3. Phương pháp chọn bổ sung ngành cấp 4 mới

Những ngành công nghiệp cấp 4 có đủ điều kiện và cần phải bổ sung vào mẫu điều tra thì tiến hành chọn sản phẩm mẫu và chọn cơ sở mẫu sản xuất ra sản phẩm của ngành đó theo đúng quy trình chọn mẫu đã quy định trong phương án điều tra công nghiệp tháng.

### 3.4. Công thức tính chỉ số ngành cấp 2 sau khi bổ sung ngành cấp 4 mới

$$I_{qN2} = \frac{\sum_1^n (I_{qN4} \times W_{qN4}) + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m\_BC}}{\sum_1^n W_{qN4} + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m\_SS}}$$

Trong đó:

- $I_{qN2}$  : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 2 thứ N.
- $I_{qN4}$  : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N trong ngành cấp 2.
- $W_{qN4}$  : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 thứ N trong ngành cấp 2.
- $VA_{bqm}$  : Là giá trị tăng thêm bình quân trên 1 đơn vị của sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành công nghiệp cấp 4 mới được chọn mẫu.
- $Q_{m\_BC}$  : Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 mới được chọn mẫu tại kỳ báo cáo.
- $Q_{m\_SS}$  : Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 4 mới được chọn mẫu tại kỳ so sánh (nếu phát sinh).

## 4. Bổ sung ngành cấp 2 mới

### 4.1. Đối tượng, phạm vi bổ sung ngành cấp 2 mới

Ngành cấp 2 mới được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng là những ngành công nghiệp cấp 2 thuộc các ngành công nghiệp cấp 1 xuất hiện mới sau năm gốc.

*Ngành công nghiệp cấp 2 được bổ sung vào mẫu điều tra công nghiệp hằng tháng gồm:*

+ Những ngành công nghiệp cấp 2 mới xuất hiện sau năm gốc hoặc sau lần bổ sung gần nhất.

### 4.2. Điều kiện bổ sung ngành cấp 2 mới

Tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cấp 2 chưa được chọn vào mẫu **trong 1 tháng** so với tổng giá trị tăng thêm bình quân 1 tháng của ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh, thành phố ở năm trước phải bằng hoặc lớn hơn tỷ trọng quyền số của ngành cấp 2 thấp nhất trong mẫu điều tra của ngành cấp 1 đó ở năm gốc.

### 4.3. Phương pháp chọn ngành cấp 2 mới

Những ngành công nghiệp cấp 2 có đủ điều kiện và cần phải bổ sung vào mẫu thì tiến hành chọn ngành cấp 4 mẫu, sản phẩm mẫu và chọn cơ sở mẫu sản

xuất ra sản phẩm của ngành đó theo đúng quy trình chọn mẫu đã quy định trong phương án điều tra công nghiệp tháng.

**4.4. Công thức tính chỉ số ngành cấp 1 sau khi bổ sung ngành cấp 2 mới**

$$I_{qN1} = \frac{\sum_1^n (I_{qN2} \times W_{qN2}) + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m\_BC}}{\sum_1^n W_{qN2} + \sum_1^m VA_{bqm} \times Q_{m\_SS}}$$

Trong đó:

- $I_{qN1}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 thứ N.
- $I_{qN2}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 2 thứ N trong ngành cấp 1.
- $W_{qN2}$ : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 thứ N trong ngành cấp 1.
- $VA_{bqm}$ : Là giá trị tăng thêm bình quân trên 1 đơn vị của sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành công nghiệp cấp 2 mới được chọn mẫu.
- $Q_{m\_BC}$ : Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 2 mới được chọn mẫu tại kỳ báo cáo.
- $Q_{m\_SS}$ : Là khối lượng sản phẩm mới bổ sung thứ m thuộc ngành cấp 2 mới được chọn mẫu tại kỳ so sánh (*Nếu phát sinh*).

**V. PHIẾU ĐIỀU TRA****BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

Phiếu số 01- ĐTCN-T

Mã số thuế: **PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ SẢN XUẤT CỦA DOANH NGHIỆP**

Tháng ..... năm 20.....

1. Tên doanh nghiệp: .....Số điện thoại:.....

2. Địa chỉ: - Huyện/quận(thị xã, TP thuộc tỉnh/TP):..... - Tỉnh/TP trực thuộc TW ..... Loại hình DN: DNNN  DN Ngoài NN  DN có vốn ĐT nước ngoài 

3. Số lao động: 4.1. Thời điểm cuối tháng báo cáo: .....người

4.2. Dự kiến thời điểm cuối tháng tiếp theo tháng báo cáo: ..... người

**4. Sản xuất, tiêu thụ, tồn kho sản phẩm:**

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Tồn kho đầu tháng báo cáo	Sản phẩm SX trong tháng báo cáo	Tiêu thụ trong tháng báo cáo		Xuất kho chế biến tiếp theo trong doanh nghiệp	Dự tính sản phẩm SX tháng tiếp theo	Dự tính sản phẩm tiêu thụ tháng tiếp theo	Sản phẩm SX của tháng tiếp theo cùng kỳ năm trước
					Số lượng sản phẩm	Giá trị sản phẩm (Triệu đồng)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
- SP ...										
- SP ...										
- SP ...										
- SP ...										
- SP ...										

Ghi chú: Cột A ghi theo danh mục sản phẩm quy định của từng ngành.

**5. Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất công nghiệp:***Đơn vị tính: Triệu đồng*

	Mã số	Mã ngành cấp 2	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính thực hiện tháng tiếp theo
A	B	C	1	2	3
Ngành...	01				
Ngành...	02				
Ngành...	03				

**6. Số ngày hoạt động trong tháng của doanh nghiệp:**   ngày

**7. Tình hình sản xuất trong tháng (ghi tóm tắt những khó khăn, thuận lợi chính):**

.....  
 .....



## BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Phiếu số 02-ĐTCN-T

Mã số cơ sở: 

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**  
**VỀ SẢN XUẤT CỦA CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP CÁ THỂ**  
 Tháng ..... năm 20.....

1. Tên cơ sở: .....Số điện thoại:.....

 2. Địa chỉ: - Huyện/quận(thị xã, TP thuộc tỉnh/TP):.....  
 - Tỉnh/TP trực thuộc TW .....

3. Ngành hoạt động chính: .....

## 4. Sản xuất trong tháng:

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	C	1	2
4.1. Tổng doanh thu của hoạt động SX công nghiệp	01	1000đ		
4.2. Sản phẩm sản xuất chủ yếu (Ghi theo danh mục quy định của từng ngành)	03			
- SP ...				
- SP ...				
- SP ...				

5. Tình hình sản xuất trong tháng (ghi tóm tắt những khó khăn, thuận lợi chính):

 .....  
 .....

## BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Phiếu số 03/XHKD-CN-Q

Mã số thuế: 

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH**

*Quý ..... Năm 20...*

*(Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo được chọn mẫu điều tra)*

- **Tên doanh nghiệp:** .....
- **Họ và tên người trả lời:**..... Chức vụ (ghi mã số): .....  
*(Ban Giám đốc/Chủ tịch HĐQT mã 1, Trưởng/Phó phòng mã 2)*  
 Số điện thoại: .....

*Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến đánh giá về xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bằng cách đánh dấu (x) hoặc khoanh tròn mã số trả lời phù hợp vào các câu hỏi dưới đây:*

**I. Tình hình sản xuất kinh doanh quý hiện tại của doanh nghiệp**

*(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)*

**Quý hiện tại so với Quý trước**

	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	
<b>1. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD hiện nay của doanh nghiệp?</b>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
<b>2. Ông/Bà đánh giá như thế nào về các yếu tố liên quan đến tình hình sản xuất kinh doanh của DN?</b>	<b>Tăng lên</b>	<b>Giữ nguyên</b>	<b>Giảm đi</b>	<b>Không áp dụng</b>
2.1 Khối lượng sản xuất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.3. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.4. Khối lượng hàng tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2.4.1. Khối lượng thành phẩm tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2.4.2. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2.5. Chi phí sản xuất trên 1 đơn vị sản phẩm chính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2.6. Giá bán bình quân trên 1 đơn vị sản phẩm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
2.7. Số lượng lao động bình quân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

3. *Hiện tại doanh nghiệp của Ông/Bà sử dụng bao nhiêu (phần trăm) công suất máy móc, thiết bị?.....%*

**II. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động SXKD hiện nay của doanh nghiệp**

4. *Theo Ông/Bà, những yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp?*

*(Khoanh tròn vào các mã số trả lời phù hợp)*

Nhu cầu thị trường trong nước thấp	1	Thiết bị công nghệ lạc hậu	8
Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	2	Lãi suất vay vốn cao	9
Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	3	Khó khăn về tài chính	10
Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	4	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	11
Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	5	Chính sách pháp luật của Nhà nước	12
Thiếu năng lượng	6	Lý do khác (ghi rõ) .....	13

Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu 7

Không có yếu tố nào, chuyển đến câu 6

14

5. Trong số các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển SXKD hiện nay của doanh nghiệp, Ông/Bà chỉ ra 3 yếu tố quan trọng nhất (lựa chọn 3 mã số phù hợp nhất "từ 1 đến 13" ở câu 4):

Yếu tố quan trọng thứ nhất:  Yếu tố quan trọng thứ hai:  Yếu tố quan trọng thứ ba:

### III. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong quý tiếp theo

(Trong mỗi dòng, chọn một câu trả lời phù hợp nhất)

#### Quý tiếp theo so với Quý hiện tại

6. Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD Quý tiếp theo của doanh nghiệp?	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
7. Đánh giá của Ông/Bà về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng
7.1. Khối lượng sản xuất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
7.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7.3. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
7.4. Khối lượng hàng tồn kho				
7.4.1. Khối lượng thành phẩm tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
7.4.2. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
7.5. Chi phí sản xuất trên 1 đơn vị sản phẩm chính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
7.6. Giá bán bình quân trên 1 đơn vị sản phẩm	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
7.7. Số lượng lao động bình quân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

### IV. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong 6 tháng tiếp theo

Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD 6 tháng tới của doanh nghiệp?

(Chỉ áp dụng đối với các kỳ báo cáo quý II và quý IV)

#### 6 tháng tiếp theo so với 6 tháng hiện tại

8. Đánh giá của Ông/Bà về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng
8.1. Khối lượng sản xuất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
8.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8.3. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
8.4. Số lượng lao động bình quân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

### V. Triển vọng hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm tiếp theo

Đánh giá của Ông/Bà về tổng thể tình hình SXKD năm tới của doanh nghiệp?

(Chỉ áp dụng đối với kỳ báo cáo quý IV)

#### Năm tiếp theo so với năm hiện tại

9. Đánh giá của Ông/Bà về các yếu tố liên quan đến tình hình SXKD của doanh nghiệp?	Tăng lên	Giữ nguyên	Giảm đi	Không áp dụng
9.1. Khối lượng sản xuất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	
9.2. Số lượng đơn đặt hàng mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9.3. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
9.4. Số lượng lao động bình quân	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	

VI. Kiến nghị/mong muốn của doanh nghiệp đối với hoạt động của các cơ quan lý nhà nước trong thời gian tới

**VII. Doanh nghiệp mong muốn được hỗ trợ gì để hoạt động SXKD tốt hơn trong thời gian tới?  
(được chọn nhiều đáp án)**

1. Giảm lãi suất cho vay
2. Cắt giảm thủ tục và điều kiện vay vốn
3. Rút ngắn thời gian và cắt giảm quy trình xử lý thủ tục hành chính
4. Hỗ trợ đào tạo nâng cao tay nghề người lao động
5. Giảm tiền thuê đất phục vụ SXKD
6. Ổn định nguồn cung nguyên vật liệu
7. Đảm bảo nguồn điện ổn định cho SXKD
8. Bình ổn giá giá nguyên vật liệu, năng lượng
9. Có quy hoạch vùng nguyên liệu phục vụ SXKD
10. Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, cung ứng
11. Hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số
12. Hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo hộ, phòng vệ thương mại, yêu cầu mới về tiêu chuẩn, kỹ thuật trong sản xuất
13. Hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình nhận chuyển giao công nghệ
14. Có các biện pháp kích cầu trong nước
15. Tăng cường xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường mới
16. Có sẵn cơ sở hạ tầng trong khu/cụm công nghiệp, khu kinh tế phục vụ SXKD
17. Cải thiện chất lượng dịch vụ logistic
18. Cải thiện chất lượng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng, liên tỉnh
19. Không có ý kiến

## VI. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN VÀ CÁC BIỂU TỔNG HỢP BÁO CÁO CÔNG NGHIỆP HÀNG THÁNG, XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ

### 1. Phương pháp tính toán

#### 1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

*Bước 1:* Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

*Bước 2:* Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 4 theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các sản phẩm và quyền số là giá trị sản xuất của các sản phẩm tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 4 (chỉ áp dụng cho khu vực doanh nghiệp).

*Bước 3:* Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 2

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành cấp 4 và quyền số là giá trị tăng thêm của các ngành cấp 4 tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 2.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 2 (đối với những ngành cấp 2 không được chọn vào mẫu điều tra thì quy ước lấy bằng tốc độ của ngành cấp 2 tương ứng của khu vực doanh nghiệp, nếu khu vực doanh nghiệp không có ngành cấp 2 này thì Cục Thống kê tỉnh/thành phố báo cáo Tổng cục chọn bổ sung). Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người sản xuất bình quân ngành công nghiệp cấp 2 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc.

Sau đó tính chỉ số bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất ngành cấp 2 của doanh nghiệp và chỉ số sản xuất của khu vực cá thể với quyền số là giá trị tăng thêm năm gốc theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể.

*Bước 4:* Tính chỉ số sản xuất cho từng ngành công nghiệp cấp 1

+ Đối với doanh nghiệp: Tính bằng phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 và quyền số là giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 2 tương ứng trong tổng ngành công nghiệp cấp 1.

+ Đối với khu vực cá thể: Dựa vào giá trị sản xuất theo giá so sánh giữa các thời kỳ của ngành công nghiệp cấp 1. Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể được tính bằng chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) chỉ số giá của người sản xuất bình quân ngành công nghiệp cấp 1 của tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc.

*Bước 5:* Tính chỉ số cho toàn ngành công nghiệp theo phương pháp bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất từng ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể và quyền số là tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành công nghiệp cấp 1 tương ứng trong toàn ngành công nghiệp.

## 1.2. Phương pháp tính

### a. Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

-  $i_{qn}$ : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể n (ví dụ như: sản phẩm điện, than, vải, xi măng,...).

-  $q_{n1}$ : Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ báo cáo.

-  $q_{n0}$ : Là khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ở kỳ gốc.

Ví dụ: Số liệu sản xuất sản phẩm của ngành chế biến và bảo quản thịt như sau:

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản xuất			Chỉ số sản xuất (%)	
			Tháng bình quân năm gốc	Tháng 01/2023	Tháng 01/2022	Tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc	Tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc
1	Thịt ướp đông	Tấn	50	60	40	120,0	80,0
2	Thịt đóng hộp	Tấn	10	10	8	100,0	80,0
3	Thịt chế biến khác	Tấn	20	18	22	90,0	110,0

Tính chỉ số sản xuất cho từng sản phẩm riêng biệt rất đơn giản, nhưng lại vô cùng quan trọng, bởi các chỉ số cá biệt của từng sản phẩm sẽ là cơ sở để tính chỉ số chung cho các ngành công nghiệp chi tiết và cho ngành công nghiệp toàn quốc. Nếu các chỉ số cá biệt của sản phẩm thiếu chính xác sẽ dẫn đến chỉ số chung không chính xác.

### b. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum I_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

$I_{qN4}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N

$I_{qn}$ : Là chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n trong ngành cấp 4.

$W_{qn}$ : Là quyền số của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm trong phương án điều tra này là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm.

*Ghi chú:* Khi tính chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 so với kỳ gốc thì sử dụng chỉ số sản phẩm so với kỳ gốc. Khi tính chỉ số ngành cấp 4 so với cùng kỳ thì sử dụng chỉ số ngành cấp 4 của kỳ báo cáo so với kỳ gốc chia cho chỉ số ngành cấp 4 của cùng kỳ với kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Cũng theo ví dụ trên của ngành chế biến thịt được sản xuất trong tháng 01/2023 và giá trị sản phẩm ở năm gốc (quyền số cố định) là:

- Thịt ướp đông : 20 triệu đồng
- Thịt đóng hộp : 30 triệu đồng
- Thịt chế biến khác : 50 triệu đồng

Chỉ số sản xuất tháng 01/2023 của ngành chế biến thịt được tính như sau:

\* Chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với tháng bình quân của năm gốc:

$$I_{qN4bc} = \frac{(120 \times 20) + (100 \times 30) + (90 \times 50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9900}{100} = 99,0\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2023 bằng 99,0% so với tháng bình quân của năm gốc hay giảm 1,0%.

\* Chỉ số sản xuất tháng 01/2022 so với tháng bình quân của năm gốc :

$$I_{qN4ck} = \frac{(80 \times 20) + (80 \times 30) + (110 \times 50)}{20 + 30 + 50} = \frac{9500}{100} = 95,0\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành chế biến thịt tháng 01/2022 bằng 95,0% so với tháng bình quân của năm gốc hay giảm 5,0%.

\* Chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022:

$$I_{qN4} = \frac{99}{95} \times 100 = 104,2\%$$

*Kết luận:* Sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành chế biến thịt bằng 104,2% hay tăng 4,2%.

### **c. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2**

#### **Tính chỉ số sản xuất cho ngành cấp 2 của doanh nghiệp**

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành công nghiệp cấp 2 của doanh nghiệp.

*Công thức tính:*

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

$I_{qN2}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

$I_{qN4}$ : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4

$W_{qN4}$  : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 (Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 trong phương án này là giá trị tăng thêm trong ngành công nghiệp cấp 2 theo giá hiện hành năm gốc).

*Ví dụ:* Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2 là ngành “Sản xuất, chế biến thực phẩm”. Ngành công nghiệp chế biến thực phẩm có 14 ngành cấp 4, giả thiết chỉ cần 4 ngành được chọn mẫu đã đủ đại diện cho ngành sản xuất, chế biến thực phẩm của tỉnh.

Số liệu sản xuất tháng 01/2023 của 4 ngành như sau:

Số TT	Tên ngành cấp 2	Chỉ số sản xuất (%)		Giá trị tăng thêm năm gốc
		Tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc	Tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc	
1	Sản xuất đường	102,7	110,5	23
2	Sản xuất dầu mỡ động thực vật	98,0	103,0	6
3	Chế biến và bảo quản rau quả	102,4	112,0	8
4	Xay xát và sản xuất bột khô	105,0	120,0	7

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:

$$I_{qN2bc} = \frac{(102,7 \times 23) + (98,0 \times 6) + (102,4 \times 8) + (105,0 \times 7)}{23 + 6 + 8 + 7} = \frac{4504,3}{44} = 102,37\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tháng 01/2023 bằng 102,37% so với tháng bình quân năm gốc hay tăng 2,37%.

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2022 so với bình quân năm gốc của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:

$$I_{qN2ck} = \frac{(110,5 \times 23) + (103,0 \times 6) + (112,0 \times 8) + (120,0 \times 7)}{23 + 6 + 8 + 7} = \frac{4895,5}{44} = 111,26\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm tháng 01/2022 bằng 111,26% so với tháng bình quân năm gốc hay tăng 11,26%.

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:

$$I_{qN2} = \frac{102,37}{111,26} \times 100 = 92,01\%$$

*Kết luận:* Sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm bằng 92,01% hay giảm 7,99%.



**Đối với tình có điều tra cá thể:**

- **Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2 của khu vực cá thể:** chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 khu vực cá thể là tỷ lệ phần trăm giữa giá trị sản xuất theo giá so sánh của thời kỳ báo cáo và thời kỳ gốc so sánh.

Giá trị sản xuất theo giá so sánh của khu vực cá thể = Giá trị sản xuất theo giá hiện hành chia (:) Chỉ số giá của người sản xuất.

- **Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2:** Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền giữa chỉ số sản xuất ngành cấp 2 của doanh nghiệp và chỉ số sản xuất của khu vực cá thể với quyền số là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể.

**d. Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1**

STT	Tên ngành cấp 2	Chỉ số sản xuất ngành cấp 2 (%)		Giá trị tăng thêm năm gốc
		Tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc	Tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	104,0	109,0	12
2	Sản xuất kim loại	105,0	111,0	5
3	Sản xuất thiết bị điện	90,0	85,0	10
4	Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	95,0	98,5	12
5	Sản xuất giường tủ, bàn ghế	101,0	115,0	8

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành công nghiệp cấp 1.

*Công thức tính:*

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

$I_{qN1}$  : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1

$I_{qN2}$  : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2

$W_{qN2}$  : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng trong ngành công nghiệp cấp 1 theo giá hiện hành năm gốc

*Ví dụ:* Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1 là ngành “Chế biến, chế tạo”. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 24 ngành cấp 2, nhưng

giả thiết chỉ cần 5 ngành đã đủ đại diện cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh, thành phố.

Số liệu sản xuất tháng 01/2023 của 5 ngành như sau:

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

$$I_{qN1ck} = \frac{(104,0 \times 12) + (105,0 \times 5) + (90,0 \times 10) + (95,0 \times 12) + (101,0 \times 8)}{12 + 5 + 10 + 12 + 8} = \frac{4621}{47} = 98,3\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2022 bằng 98,3% so với tháng bình quân năm gốc hay giảm 1,7%.

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:

$$I_{qN1bc} = \frac{(109,0 \times 12) + (111,0 \times 5) + (85,0 \times 10) + (98,5 \times 12) + (115,0 \times 8)}{12 + 5 + 10 + 12 + 8} = \frac{4815}{47} = 102,45\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 01/2023 bằng 102,45% so với tháng bình quân năm gốc hay tăng 2,45%.

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$$I_{qN1} = \frac{102,45}{98,3} \times 100 = 104,22\%$$

*Kết luận:* Sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo bằng 104,22% hay tăng 4,22%.

### ***e. Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp***

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của ngành cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

*Công thức tính:*

$$I_q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{W_{qN1}}$$

- $I_q$  : Là chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp
- $I_{qN1}$  : Là chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1
- $W_{qN1}$ : Là quyền số của ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành của ngành công nghiệp cấp 1.

Ví dụ về sản xuất tháng 01/2023 của các ngành công nghiệp cấp 1 như sau:

Số TT	Ngành công nghiệp cấp 1	Chỉ số sản xuất (%)		Giá trị tăng thêm năm gốc
		Tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc	Tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc	
1	Công nghiệp khai khoáng	98,7	101,2	90
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,2	107,0	850
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,5	114,0	60
4	Cung cấp nước, hoạt động QL và xử lý rác thải, nước thải	103,4	109,2	10

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2022 so với tháng bình quân năm gốc của toàn ngành công nghiệp:

$$I_{qN1ck} = \frac{(98,7 \times 90) + (100,2 \times 850) + (104,5 \times 60) + (103,4 \times 10)}{90 + 850 + 60 + 10} = \frac{101339}{1010} = 100,34\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2022 bằng 100,34% tháng bình quân năm gốc hay tăng 0,34%.

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với tháng bình quân năm gốc của toàn ngành công nghiệp:

$$I_{qN1bc} = \frac{(101,2 \times 90) + (107,0 \times 850) + (114,0 \times 60) + (109,2 \times 10)}{90 + 850 + 60 + 10} = \frac{107990}{1010} = 106,92\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2023 bằng 106,92% tháng bình quân năm gốc hay tăng 6,92%.

\* Tính chỉ số sản xuất tháng 01/2023 so với cùng kỳ năm 2022 của toàn ngành công nghiệp:

$$I_{qN1} = \frac{106,92}{100,34} = 106,56\%$$

*Kết luận:* Sản xuất của toàn ngành công nghiệp tháng 01/2023 bằng 106,56% so với cùng kỳ năm 2022, hay tăng 6,56%.

*Ghi chú:* Đối với các tỉnh, thành phố không điều tra khu vực cá thể, chỉ số sản xuất công nghiệp hằng tháng của tỉnh, thành phố chỉ tính dựa vào chỉ số sản xuất của khu vực doanh nghiệp.

## 2. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành

### 2.1. Phương pháp tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành đối với các tỉnh, TP có điều tra hằng tháng khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể

#### 2.1.1. Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp

Phương pháp tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của khu vực doanh nghiệp được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp.

a. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 2:

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành hằng tháng được tính bằng doanh thu thuần công nghiệp  $\pm$  chênh lệch tồn kho.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành được tính cho từng ngành công nghiệp cấp 2 dựa vào tổng giá trị sản xuất ngành cấp 4 mẫu hằng tháng chia cho tỷ trọng giá trị sản xuất ngành cấp 4 mẫu trong ngành cấp 2 tính từ điều tra doanh nghiệp năm với giá trị sản xuất ngành cấp 2 tính từ điều tra doanh nghiệp hằng năm.

*Công thức tính:*

$$G_2 = \sum G_{4m} \cdot \frac{\sum G_{4mdn}}{G_{2tt}}$$

-  $G_2$  : Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng của ngành công nghiệp cấp 2 của khu vực doanh nghiệp kỳ báo cáo.

-  $G_{4mdn}$  : Giá trị sản xuất ngành cấp 4 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm.

-  $G_{2tt}$  : Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của toàn bộ doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp cấp 2 tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm.

-  $G_{4m}$  : Tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng của ngành công nghiệp cấp 4 thuộc mẫu điều tra tháng.

*Ví dụ:* Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của tháng 01/2023 của tỉnh A từ các nguồn số liệu như sau:

- Tổng số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu hằng tháng của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cấp 2 của tỉnh A là 50.

- Giá trị sản xuất theo giá hiện hành tháng 01/2023 của 50 doanh nghiệp mẫu: 500 tỷ đồng ( $G_{4m}$ ).

- Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2022 là 600 tỷ đồng ( $G_{2tt}$ ).

- Giá trị sản xuất ngành cấp 4 theo giá hiện hành của các doanh nghiệp thuộc mẫu điều tra của ngành công nghiệp cấp 2 được tính từ kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm: 480 tỷ đồng ( $G_{4mdn}$ ).

Tính chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khu vực doanh nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 tỉnh A:

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành suy rộng (G}_2) &= \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất ngành cấp 4 thuộc mẫu DN điều tra ngành cấp 2 tháng 01/2023}}{\text{Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của DN từ ĐTDN hằng năm (G}_{2tt})} \times \frac{\text{Tổng giá trị sản xuất ngành cấp 4 theo giá hiện hành của các DN mẫu từ ĐTDN hằng năm (G}_{4mdn})}{\text{Giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành của DN từ ĐTDN hằng năm (G}_{2tt})} \\ &= \frac{500 \text{ tỷ đồng}}{\text{đồng}} \times \frac{480 \text{ tỷ đồng}}{600 \text{ tỷ đồng}} = 625 \text{ tỷ đồng} \end{aligned}$$

b. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh A khu vực doanh nghiệp: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 2.

c. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp của tỉnh A khu vực doanh nghiệp: Bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

### 2.1.2. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của khu vực cá thể hằng tháng được tính bằng doanh thu thuần (mã số 01, mục 4, phiếu điều tra số 02).

Phương pháp tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của cơ sở công nghiệp cá thể được thực hiện cho ngành công nghiệp cấp 2 và ngành công nghiệp cấp 1. Các bước thực hiện như sau:

a. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 2

#### **Đối với ngành cấp 2 được chọn vào mẫu điều tra:**

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành cấp 2 khu vực cá thể} &= \frac{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành bình quân 1 cơ sở mẫu điều tra của ngành cấp 2}}{\text{Số lượng cơ sở hiện có đầu năm của ngành cấp 2}} \times \text{Số lượng cơ sở hiện có đầu năm của ngành cấp 2} \end{aligned}$$

#### **Đối với ngành cấp 2 không được chọn vào mẫu điều tra:**

$$\begin{aligned} \text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của ngành cấp 2 khu vực cá thể} &= \frac{\text{Giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành cấp 2 kỳ gốc (khu vực cá thể)}}{\text{Tốc độ ngành cấp 2 so với kỳ gốc của khu vực doanh nghiệp}} \times \text{Tốc độ ngành cấp 2 so với kỳ gốc của khu vực doanh nghiệp} \end{aligned}$$

b. Tính tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho ngành công nghiệp cấp 1 của khu vực cá thể: Bảng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 2.

c. Tính tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành cho toàn ngành công nghiệp của khu vực cá thể: Bảng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

*2.1.3. Tính giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành của toàn ngành công nghiệp.*

a. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành công nghiệp cấp 2 bằng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực doanh nghiệp theo ngành cấp 2 cộng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực cá thể theo ngành cấp 2.

b. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp cấp 1 bằng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực doanh nghiệp theo ngành cấp 1 cộng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá hiện hành suy rộng của khu vực cá thể theo ngành cấp 1.

c. Tính giá trị sản xuất theo giá hiện hành toàn ngành công nghiệp bằng tổng giá trị sản xuất theo giá hiện hành của các ngành công nghiệp cấp 1.

***Đối với tỉnh, thành phố không điều tra cá thể thì giá trị sản xuất ngành công nghiệp cấp 2 tính tương tự như công thức ở phần 2.1.1 với  $G_{211}$  là giá trị sản xuất ngành cấp 2 theo giá hiện hành hằng năm bao gồm cả doanh nghiệp và cá thể.***

### **3. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc**

Giá trị sản xuất công nghiệp tháng báo cáo theo giá so sánh năm gốc được tính căn cứ vào chỉ tiêu giá trị sản xuất theo giá hiện hành các tháng báo cáo và chỉ số giá bán của người sản xuất tháng báo cáo so với năm gốc theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{CN theo giá so} \\ \text{sánh năm gốc} \\ \text{tháng báo cáo} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị sản xuất} \\ \text{CN theo giá} \\ \text{hiện hành tháng} \\ \text{báo cáo} \end{array} : \begin{array}{l} \text{Chỉ số giá bán} \\ \text{của người sản} \\ \text{xuất tháng báo} \\ \text{cáo so năm gốc} \end{array}$$

Công thức trên áp dụng để tính cho ngành công nghiệp cấp 2 trên phạm vi toàn quốc và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc các tháng của năm báo cáo của ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh, thành phố bằng tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc của ngành công nghiệp cấp 2.

Giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc các tháng của năm báo cáo của toàn ngành công nghiệp của tỉnh, thành phố bằng tổng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá so sánh năm gốc của các ngành công nghiệp cấp 1.

#### 4. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Phương pháp tính chỉ tiêu số lượng sản phẩm sản xuất dựa vào chỉ số giữa số lượng sản phẩm sản xuất kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các cơ sở thuộc mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp và tổng số lượng sản phẩm sản xuất kỳ gốc của tỉnh, thành phố.

*Công thức tính:*

$$Q_{1n} = \frac{q_{1n}}{q_{0n}} \times Q_{0n}$$

-  $Q_{1n}$ : Là số lượng sản phẩm sản xuất của sản phẩm n được suy rộng của kỳ báo cáo (toàn bộ số lượng sản xuất của sản phẩm n trên địa bàn tỉnh, thành phố).

-  $q_{1n}$ : Là số lượng sản phẩm sản xuất của mẫu điều tra kỳ báo cáo của sản phẩm n (những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp).

-  $q_{0n}$ : Là số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của các cơ sở thuộc mẫu điều tra ở kỳ gốc của sản phẩm n (những sản phẩm của các cơ sở cá thể chiếm tỷ trọng nhỏ, hoặc không đủ điều kiện suy rộng thì chỉ tính của khu vực doanh nghiệp).  $q_{0n}$  = Sản lượng sản xuất năm gốc của các cơ sở thuộc mẫu điều tra/12 tháng.

-  $Q_{0n}$ : Là toàn bộ số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc (bao gồm cả sản phẩm của khu vực doanh nghiệp và khu vực cá thể).  $Q_{0n}$  = Số lượng sản phẩm sản xuất năm gốc/12 tháng.

Số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của các cơ sở thuộc mẫu điều tra ở kỳ gốc ( $q_{0n}$ ) và toàn bộ số lượng sản phẩm sản xuất bình quân tháng của sản phẩm n ở kỳ gốc ( $Q_{0n}$ ) được tính cho năm gốc từ số liệu chính thức năm và được sử dụng cố định cho các năm sau.

Ví dụ: Suy rộng 3 sản phẩm A, B, C của 1 tỉnh như sau:

##### **a. Số liệu sản phẩm điều tra ở năm gốc giả định như sau:**

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng toàn bộ sản phẩm năm gốc		Số lượng sản phẩm sản xuất của các cơ sở thuộc mẫu điều tra	
		Tổng số	Bình quân 1 tháng	Tổng số	Bình quân 1 tháng
Sản phẩm A	Tấn	1.200	100	900	75
Sản phẩm B	Cái	840	70	600	50
Sản phẩm C	1000 lít	600	50	480	40

**b. Số liệu điều tra mẫu tháng 01 năm 2023:**

- Sản phẩm A: 84 tấn
- Sản phẩm B: 66 cái
- Sản phẩm C: 52 nghìn lít

**c. Suy rộng số lượng sản phẩm sản xuất tháng 01 của 3 sản phẩm A, B, C cho toàn tỉnh như sau:**

- Sản phẩm A =  $84 : 75 \times 100$  tấn = 112 tấn
- Sản phẩm B =  $66 : 50 \times 70$  cái = 92 cái
- Sản phẩm C =  $52 : 40 \times 50$  = 65 nghìn lít

**5. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số tiêu thụ là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ của công nghiệp phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp được thực hiện theo 4 bước.

*Bước 1:* Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm.

*Bước 2:* Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 4.

*Bước 3:* Tính chỉ số tiêu thụ cho ngành công nghiệp cấp 2.

*Bước 4:* Tính chỉ số tiêu thụ cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

**a. Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm**

*Công thức tính:*

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

$i_{tn}$  : Là chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

$T_{n1}$  : Là số lượng sản phẩm, hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

$T_{n0}$  : Là số lượng sản phẩm, hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

**b. Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4**



*Công thức tính:*

$$I_{IN4} = \frac{\sum i_m \times d_m}{\sum d_m}$$

$I_{IN4}$ : Là chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

$i_m$ : Là chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

$d_m$ : Là quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc.

### **c. Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2**

*Công thức tính:*

$$I_{IN2} = \frac{\sum I_{IN4} \times d_{IN4}}{\sum d_{IN4}}$$

$I_{IN2}$ : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{IN4}$ : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

$d_{IN4}$ : Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần của ngành công nghiệp cấp 4 ở năm gốc.

### **d. Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

*Công thức tính:*

$$I_{IN} = \frac{\sum I_{IN2} \times d_{IN2}}{\sum d_{IN2}}$$

$I_{IN}$ : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{IN2}$ : Là chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

$d_{IN2}$ : Là quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc.

## **6. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo**

Chỉ số tồn kho ngành chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ của các sản phẩm công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Qui trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

*Bước 1:* Tính chỉ số tồn kho cho từng sản phẩm.

*Bước 2:* Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 4.

*Bước 3:* Tính chỉ số tồn kho cho ngành công nghiệp cấp 2.

*Bước 4:* Tính chỉ số tồn kho cho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

#### **a. Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm**

*Công thức tính:*

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

$i_{Kn}$ : Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

$q_{Kn1}$ : Là số lượng sản phẩm, hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

$q_{Kn0}$ : Là số lượng sản phẩm, hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

#### **b. Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4**

*Công thức tính:*

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

$I_{KN4}$ : Là chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

$i_{Kn}$ : Là chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

$h_{Kn}$ : Là quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm gốc thuộc ngành cấp 4.

#### **c. Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2**

*Công thức tính:*

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

$I_{KN2}$ : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$I_{KN4}$ : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

$h_{KN4}$ : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 năm gốc (được tính bằng bình quân giữa 2 thời điểm đầu và cuối năm gốc).

***d. Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo***

*Công thức tính:*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

$I_{KN}$ : Là chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

$I_{KN2}$ : Là chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

$h_{KN2}$ : Là quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm gốc (được tính bằng bình quân giữa 2 thời điểm đầu và cuối năm gốc).

**7. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp**

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp được tính bằng tỷ lệ so sánh (%) giữa lao động của toàn bộ các cơ sở thuộc mẫu điều tra của khu vực doanh nghiệp thời điểm cuối kỳ báo cáo so với cùng thời điểm kỳ báo cáo tháng trước, cùng thời điểm kỳ báo cáo năm trước.

## II. BIỂU TỔNG HỢP BÁO CÁO CÔNG NGHIỆP HÀNG THÁNG, XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ

### A. BIỂU MẪU BÁO CÁO TỔNG HỢP ĐIỀU TRA CÔNG NGHIỆP THÁNG

Biểu số: 001.T/BCC-CNGH

#### CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Tháng.....năm 20....

Đơn vị tính: %

	Mã số	Các tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng ....	Tháng ...	So với tháng bình quân năm gốc	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b> <i>Chia theo ngành CN (cấp 1,2,4):</i>							







Biểu số: 005.T/BCC-CNGH

**CHỈ SỐ TIÊU THỤ NGÀNH CÔNG NGHIỆP**  
**CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**  
 Tháng .....năm 20...

Đơn vị tính: %

	Mã số	Các tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc		Dự tính tháng báo cáo			Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
		Tháng ....	Tháng ...	So với tháng bình quân năm gốc	So với tháng trước	So với cùng kỳ năm trước	
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b> <i>Chia theo ngành công nghiệp (cấp 1,2,4):</i>							



Biểu số: 006.T/BCC-CNGH

**CHỈ SỐ TỒN KHO NGÀNH CÔNG  
NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

*Tháng .....năm 20...*

*Đơn vị tính: %*

	Mã số	Tháng báo cáo so với tháng bình quân năm gốc	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3
<b>TOÀN NGÀNH CN CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>  <i>Chia theo ngành CN (cấp 1,2,4):</i>  - Ngành .... + Sản phẩm ..... + Sản phẩm .....  - Ngành .... + Sản phẩm ..... + Sản phẩm .....				

Biểu số: 007.T/BCC-CNGH

**CHỈ SỐ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA  
DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP**

*Tháng ...năm 20...*

*Đơn vị tính: %*

	<b>Mã số</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng trước</b>	<b>Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước</b>	<b>Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước</b>
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>
<b>TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP</b>				
<i>Chia theo loại hình doanh nghiệp:</i>				
- Khu vực doanh nghiệp nhà nước				
- Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước				
- Khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN				
<i>Chia theo ngành CN (cấp 1,2):</i>				
- Ngành ....				
- Ngành ....				























Biêu số: 017.Q/BCC-CNGH

**TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ  
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**  
*Quý .... năm 20...*

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất nói chung	Chia ra:			
		Dưới 50%	Từ 50-dưới 70%	Từ 70-dưới 90%	Từ 90- 100%
A	1	2	3	4	5
<b>TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO</b>					
<i>- Chia theo hình thức sở hữu:</i>					
+ Khu vực DN nhà nước					
+ Khu vực DN ngoài nhà nước					
+ Khu vực DN FDI					
<i>- Chia theo ngành CN (cấp 2, cấp 4):</i>					
<i>- Chia theo tỉnh, TP:</i>					





Biểu số: 019.Q/BCC-CNGH

**MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG  
ĐẾN KHẢ NĂNG PHÁT TRIỂN SXKD CỦA DOANH NGHIỆP**

*Quý .... Năm 20...*

*Đơn vị tính: %*

Chỉ tiêu	Yếu tố quan trọng thứ nhất	Yếu tố quan trọng thứ hai	Yếu tố quan trọng thứ ba
A	1	2	3
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>	<b>100.0</b>
1. Nhu cầu thị trường trong nước thấp			
2. Nhu cầu thị trường quốc tế thấp			
3. Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao			
4. Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao			
5. Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu			
6. Thiếu năng lượng			
7. Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu			
8. Thiết bị công nghệ lạc hậu			
9. Lãi suất vay vốn cao			
10. Khó khăn về tài chính			
11. Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay			
12. Chính sách pháp luật của Nhà nước			
13. Lý do khác			



Biểu số: 020.Q/BCC-CNGH

## CHỈ SỐ CÂN BẰNG XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý .... Năm 20...

Đơn vị tính: %

	Quý hiện tại so với quý trước			Quý tiếp theo so với quý hiện tại		
	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng	Tỷ lệ trả lời tăng	Tỷ lệ trả lời giảm	Chỉ số cân bằng
A	1	2	3 = 1-2	4	5	6 = 4-5
1. Tình hình SXKD của Doanh nghiệp						
2. Khối lượng sản xuất						
3. Số lượng đơn đặt hàng mới						
4. Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới						
5. Khối lượng thành phẩm tồn kho						
6. Khối lượng nguyên vật liệu tồn kho						
7. Chi phí SX trên một đơn vị SP chính						
8. Giá bán bình quân trên một đơn vị SP						
9. Số lượng lao động bình quân						

